

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40

---



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần đóng tàu Sông Cẩm (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: SONG CAM SHIPBUILDING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG CAM SHIP. JSC

Mã chứng khoán: SCY

Trụ sở chính: Tổ dân phố Ngô Hùng, Phường An Hồng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Văn Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Đàm Quang Trung	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/05/2024
Ông	Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ chế độ từ ngày 01/05/2024
Ông	Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà	Phan Thị Hiền	Trưởng ban
Ông	Phùng Vũ Lợi	Thành viên
Bà	Phạm Thị Minh Thuận	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Đàm Quang Trung - Tổng Giám đốc.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

Tổng Giám đốc



**Số: B1124173- R/MOOREAISHN-TC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

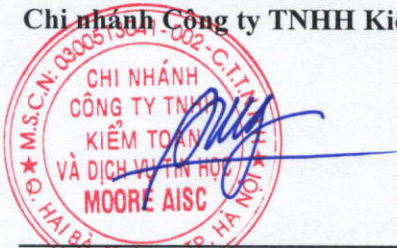
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 06 tháng 03 năm 2024.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC**



**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG**

**Phó Giám đốc**

Số giấy CNDKHNKT: 4945-2024-005-1



**PHAN CÔNG VĂN**

**Kiểm toán viên**

Số giấy CNDKHNKT: 5298-2021-005-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.242.703.844	944.343.127.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	143.321.176.563	170.887.973.823
1. Tiền	111		28.321.176.563	18.087.973.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	152.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	571.500.000.000	387.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		571.500.000.000	387.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.916.240.795	16.993.778.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.541.589.987	36.086.929.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.298.161.451	4.284.274.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.139.402.557	7.225.877.726
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3;4;5	(14.062.913.200)	(30.603.303.120)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	372.260.786.854	342.939.898.298
1. Hàng tồn kho	141		372.260.786.854	342.939.898.298
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.244.499.632	26.021.476.858
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.803.840.340	23.627.827.278
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	14.440.659.292	2.393.649.580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		550.664.394.805	529.908.887.343
I. Tài sản cố định	220		203.470.557.357	199.840.447.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	140.794.775.067	137.150.641.620
- Nguyên giá	222		628.077.089.975	604.398.555.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.282.314.908)	(467.247.914.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	62.675.782.290	62.689.806.175
- Nguyên giá	228		63.965.628.290	63.965.628.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.289.846.000)	(1.275.822.115)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.284.072.612	99.522.958.551
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	98.284.072.612	99.522.958.551
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	246.787.983.015	228.317.610.086
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.787.983.015	246.733.655.910
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(18.416.045.824)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.121.781.821	2.227.870.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.121.781.821	2.227.870.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.720.907.098.649	1.474.252.014.789



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		790.843.677.967	578.037.104.588
I. Nợ ngắn hạn	310		790.843.677.967	578.037.104.588
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	31.614.926.357	42.125.412.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	445.713.669.556	288.400.378.705
3. Phải trả người lao động	314		17.389.457.939	12.951.999.494
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	209.583.424.769	140.702.550.558
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15.927.479.281	31.398.450.908
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	47.275.581.195	47.601.968.870
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.339.138.870	14.856.343.528
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		930.063.420.682	896.214.910.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	930.063.420.682	896.214.910.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.689.260.000	619.689.260.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127.004.063.587	113.777.263.002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.538.783.482	39.608.180.113
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.831.313.613	123.140.207.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.948.860.574	55.948.860.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.882.453.039	67.191.346.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.720.907.098.649	1.474.252.014.789

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Văn Tùng

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Đàm Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.036.420.364.313	1.012.940.759.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.036.420.364.313	1.012.940.759.845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	881.597.835.647	869.316.170.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.822.528.666	143.624.588.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.305.638.937	33.640.502.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(14.675.313.217)	(29.538.095.886)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139.072.893	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	98.733.543.945	118.136.074.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		101.069.936.875	88.667.111.918
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.262.318.789	608.850.260
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.655.483.886	1.257.624.176
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		606.834.903	(648.773.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.676.771.778	88.018.338.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20.794.318.739	20.826.991.490
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80.882.453.039	67.191.346.512
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.305	705

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Bình*

Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Hoàng Văn Tùng*

Hoàng Văn Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đàm Quang Trung*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.676.771.778	88.018.338.002
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.048.424.727	19.524.158.214
- Các khoản dự phòng	03		(35.282.823.419)	18.440.500.148
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.997.964)	(18.412.398)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.969.672.351)	(23.608.128.815)
- Chi phí lãi vay	06		139.072.893	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.582.775.664	102.356.455.151
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(12.285.135.406)	11.790.983.261
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(29.320.888.556)	189.077.382.998
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		203.838.633.651	(108.428.479.701)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		106.089.090	106.089.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(139.072.893)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.002.498.496)	(18.133.220.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.952.537.336)	(4.384.160.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.827.365.718	172.385.050.638
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.678.534.289)	(8.817.346.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	143.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(334.000.000.000)	(235.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	65.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.803.565.227	22.586.592.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.874.969.062)	(156.587.571.493)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

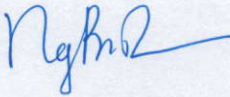
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		101.601.818.177	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.601.818.177)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.548.191.880)	(32.514.763.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.548.191.880)	(32.514.763.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(27.595.795.224)	(16.717.284.105)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		170.887.973.823	187.586.845.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.997.964	18.412.398
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	143.321.176.563	170.887.973.823

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Bình

Hoàng Văn Tùng

Đàm Quang Trung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần đóng tàu Sông Cẩm (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 01 năm 2025.

**Hình thức sở hữu-vốn**

Công ty cổ phần

**Tên tiếng anh:** SONG CAM SHIPBUILDING JOINT STOCK COMPANY**Tên viết tắt:** SONG CAM SHIP. JSC**Mã chứng khoán:** SCY**Trụ sở chính:** Tổ dân phố Ngô Hùng, Phường An Hồng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**2. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.015 người.**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 906 người.)

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu:** theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

**Tài sản cố định hữu hình** được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

**7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa)-khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:** Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên tổng giá trị hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

21. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	28.321.176.563	18.087.973.823
Tiền mặt	1.666.282.000	232.744.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.654.894.563	17.855.229.823
Tiền Việt Nam	7.721.617.676	7.671.369.356
Tiền ngoại tệ	18.933.276.887	10.183.860.467
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	152.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	115.000.000.000	152.800.000.000
Cộng	143.321.176.563	170.887.973.823

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng tổng số tiền là 115.000.000.000 VND; lãi suất 1,5% - 3,7%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	571.500.000.000	571.500.000.000	387.500.000.000	387.500.000.000
	571.500.000.000	571.500.000.000	387.500.000.000	387.500.000.000
Cộng	571.500.000.000	571.500.000.000	387.500.000.000	387.500.000.000

(1): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 06 - 12 tháng với lãi suất từ 2,8% - 4,8%.

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		
- Kỳ hạn 06 tháng	15.000.000.000	4,60%
- Kỳ hạn 12 tháng	7.500.000.000	4,50%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng		
- Kỳ hạn 06 tháng	364.000.000.000	2,8% - 4,4%
- Kỳ hạn 12 tháng	165.000.000.000	4,1% - 4,8%
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		
- Kỳ hạn 06 tháng	20.000.000.000	4,30%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	246.787.983.015	-		246.733.655.910	(18.416.045.824)	
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	246.787.983.015	-	(*)	246.733.655.910	(18.416.045.824)	(*)
Cộng	246.787.983.015	-		246.733.655.910	(18.416.045.824)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	Thôn Lôi Động, xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng		30,00%	- Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

c. Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm + Doanh thu sửa chữa tàu và dịch vụ khác	38.600.516.867	28.588.297.811



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>19.541.589.987</b>	<b>(13.790.608.709)</b>	<b>36.086.929.020</b>	<b>(30.355.706.904)</b>
UBND huyện Bạch Long Vỹ	12.702.000.000	(12.702.000.000)	29.202.000.000	(29.202.000.000)
Công ty TNHH đóng tàu Damen- Sông Cẩm	5.459.691.818	-	5.203.486.415	-
Các khách hàng khác	1.379.898.169	(1.088.608.709)	1.681.442.605	(1.153.706.904)
<b>Cộng</b>	<b>19.541.589.987</b>	<b>(13.790.608.709)</b>	<b>36.086.929.020</b>	<b>(30.355.706.904)</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH đóng tàu Damen- Sông Cẩm	5.459.691.818	-	5.203.486.415	-
<b>Cộng</b>	<b>5.459.691.818</b>	<b>-</b>	<b>5.203.486.415</b>	<b>-</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.298.161.451</b>	<b>(223.469.582)</b>	<b>4.284.274.841</b>	<b>(88.669.582)</b>
Eagle Raise Development Limited	14.175.122.999	-	-	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	4.019.700.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	-	-	1.016.946.945	-
Các nhà cung cấp khác	4.103.338.452	(223.469.582)	3.267.327.896	(88.669.582)
<b>Cộng</b>	<b>22.298.161.451</b>	<b>(223.469.582)</b>	<b>4.284.274.841</b>	<b>(88.669.582)</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.139.402.557</b>	<b>(48.834.909)</b>	<b>7.225.877.726</b>	<b>(158.926.634)</b>
Tạm ứng	361.140.100	-	446.186.100	-
Phải thu khác	5.778.262.457	(48.834.909)	6.779.691.626	(158.926.634)
- Lãi dự thu tiền gửi	5.278.413.700	-	5.112.306.576	-
- Phải thu khác	499.848.757	(48.834.909)	1.667.385.050	(158.926.634)
<b>Cộng</b>	<b>6.139.402.557</b>	<b>(48.834.909)</b>	<b>7.225.877.726</b>	<b>(158.926.634)</b>
<b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	-	-	17.456.484	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.456.484</b>	<b>-</b>



V.6. Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ngắn hạn	14.164.413.200	101.500.000		31.026.379.189	423.076.069	
- Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	12.702.000.000	-	Trên 3 năm	29.202.000.000	-	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á	927.079.299	-	Trên 3 năm	1.111.404.299	333.421.290	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	-	-		298.849.264	89.654.779	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
- Công ty TNHH môi trường IMTRACO	145.000.000	101.500.000	Trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	-	
- Công ty TNHH một thành viên PCC	72.101.800	-	Trên 3 năm	77.101.800	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	318.232.101	-	Trên 3 năm	337.023.826	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	14.164.413.200	101.500.000		31.026.379.189	423.076.069	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	(30.603.303.120)	-	(30.603.303.120)
Hoàn nhập dự phòng	(468.221.290)	-	(468.221.290)
Số cuối năm	17.008.611.210	-	17.008.611.210
	(14.062.913.200)	-	(14.062.913.200)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.951.710.889	-	32.946.368.337	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.883.269.878	-	85.822.891.835	-
Công cụ, dụng cụ	477.706.861	-	655.803.394	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.948.099.226	-	223.514.834.732	-
<b>Cộng</b>	<b>372.260.786.854</b>	<b>-</b>	<b>342.939.898.298</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước dài hạn	2.121.781.821	2.227.870.911
Chi phí trả trước tiền thuê đất (*)	2.121.781.821	2.227.870.911
<b>Cộng</b>	<b>2.121.781.821</b>	<b>2.227.870.911</b>

(\*): Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT ngày 18/03/2004 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2020/PLHĐKT ngày 03/01/2020:

- Vị trí: Khu vực đất thuê tiếp giáp Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm;
- Diện tích: Tổng diện tích cho thuê là 19.594 m<sup>2</sup>;
- Tổng tiền thuê đất đã tính chi phí phát sinh của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm là 3.559.289.000 VND, thời hạn thuê từ ngày 02/11/2013 đến ngày 13/04/2044 (30,5 năm).

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	1.289.846.000	63.965.628.290
Số dư cuối năm	62.675.782.290	1.289.846.000	63.965.628.290
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.275.822.115	1.275.822.115
Khấu hao trong năm	-	14.023.885	14.023.885
Số dư cuối năm	-	1.289.846.000	1.289.846.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	14.023.885	62.689.806.175
Số dư cuối năm	62.675.782.290	-	62.675.782.290

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.289.846.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	317.402.074.619	100.497.858.917	183.715.594.443	2.783.027.707	604.398.555.686
Tăng trong năm	9.561.183.917	10.238.563.261	3.878.787.111	-	23.678.534.289
Mua trong năm	-	10.238.563.261	3.878.787.111	-	14.117.350.372
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.561.183.917	-	-	-	9.561.183.917
Số dư cuối năm	326.963.258.536	110.736.422.178	187.594.381.554	2.783.027.707	628.077.089.975
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	197.682.923.096	86.637.731.489	180.409.082.069	2.518.177.412	467.247.914.066
Khấu hao trong năm	14.030.159.901	4.632.473.123	1.263.684.548	108.083.270	20.034.400.842
Số dư cuối năm	211.713.082.997	91.270.204.612	181.672.766.617	2.626.260.682	487.282.314.908
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	119.719.151.523	13.860.127.428	3.306.512.374	264.850.295	137.150.641.620
Số dư cuối năm	115.250.175.539	19.466.217.566	5.921.614.937	156.767.025	140.794.775.067

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 310.727.965.239 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Cuối năm
Mua sắm TSCĐ	52.887.038	3.724.444.444	3.632.887.038	144.444.444
- Máy cắt laser CNC	52.887.038	3.580.000.000	3.632.887.038	-
- Xe nâng tổng đoạn 200T	-	144.444.444	-	144.444.444
Xây dựng cơ bản dở dang	99.470.071.513	8.230.740.572	9.561.183.917	98.139.628.168
- Dự án Công ty CP đóng tàu Sông Cẩm cơ sở 2	95.535.212.490	2.497.286.048	-	98.032.498.538
- Công trình nhà kho vật tư	3.934.859.023	5.626.324.894	9.561.183.917	-
- Dự án nhà đấu và hoàn thiện tàu số 2	-	107.129.630	-	107.129.630
<b>Cộng</b>	<b>99.522.958.551</b>	<b>11.955.185.016</b>	<b>13.194.070.955</b>	<b>98.284.072.612</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31.614.926.357</b>	<b>31.614.926.357</b>	<b>42.125.412.525</b>	<b>42.125.412.525</b>
MCL RESOURCES CO., LIMITED	11.939.218.042	11.939.218.042	-	-
Công ty TNHH Hyundai Welding Vina	2.001.582.000	2.001.582.000	2.983.398.000	2.983.398.000
Công ty CP Kỹ thuật và dịch vụ Mitos	2.394.431.468	2.394.431.468	-	-
Best Win Corporation	-	-	26.512.745.727	26.512.745.727
Các nhà cung cấp khác	15.279.694.847	15.279.694.847	12.629.268.798	12.629.268.798
<b>Cộng</b>	<b>31.614.926.357</b>	<b>31.614.926.357</b>	<b>42.125.412.525</b>	<b>42.125.412.525</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy	181.326.785	181.326.785	181.326.785	181.326.785
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	129.280.000	129.280.000	129.280.000	129.280.000
<b>Cộng</b>	<b>310.606.785</b>	<b>310.606.785</b>	<b>310.606.785</b>	<b>310.606.785</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>445.713.669.556</b>	<b>288.400.378.705</b>
MYKLEBUST VERFT AS	132.277.720.305	-
DAMEN WORKBOATS B.V	185.202.499.159	-
REM OFFSHORE IV AS	128.157.492.000	-
Công ty Damen Shipyards - Hà Lan	-	287.834.320.760
Các khách hàng khác	75.958.092	566.057.945
<b>Cộng</b>	<b>445.713.669.556</b>	<b>288.400.378.705</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	226.718.628	226.718.628	-
Thuế xuất, nhập khẩu		3.838.449	3.838.449	-
Các loại thuế khác	-	56.813.996	56.813.996	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>287.371.073</b>	<b>287.371.073</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.072.067	20.794.318.739	32.002.498.496	12.944.251.824
Thuế thu nhập cá nhân	657.577.513	10.977.519.813	11.477.519.816	1.157.577.516
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.905.193.148	3.244.023.100	338.829.952
<b>Cộng</b>	<b>2.393.649.580</b>	<b>34.677.031.700</b>	<b>46.724.041.412</b>	<b>14.440.659.292</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>209.583.424.769</b>	<b>140.702.550.558</b>
Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu	40.844.108.159	18.477.720.216
Chi phí phải trả lương, ăn ca và các loại chi phí khác	168.739.316.610	122.224.830.342
<b>Cộng</b>	<b>209.583.424.769</b>	<b>140.702.550.558</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (*)	12.836.193.682	29.336.193.682
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.091.285.599	2.062.257.226
<b>Cộng</b>	<b>15.927.479.281</b>	<b>31.398.450.908</b>
<b>b. Phải trả khác bên liên quan</b>		
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy ("SBIC")	12.836.193.682	29.336.193.682
<b>Cộng</b>	<b>12.836.193.682</b>	<b>29.336.193.682</b>

(\*): Đây là khoản nhận hỗ trợ từ Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy để đóng tàu Bạch Long Vỹ, không có bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

17. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	47.275.581.195	47.601.968.870
<b>Cộng</b>	<b>47.275.581.195</b>	<b>47.601.968.870</b>

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn	Dài hạn
Số đầu năm	47.601.968.870	-
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	47.275.581.195	-
Số hoàn nhập	47.601.968.870	-
Số cuối năm	<b>47.275.581.195</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu**

**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>113.777.263.002</b>	<b>26.556.158.759</b>	<b>120.978.387.074</b>	<b>881.001.068.835</b>
Lợi nhuận	-	-	-	67.191.346.512	67.191.346.512
Trích lập các quỹ	-	-	13.052.021.354	(32.514.763.250)	(19.462.741.896)
Cổ tức	-	-	-	(32.514.763.250)	(32.514.763.250)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>113.777.263.002</b>	<b>39.608.180.113</b>	<b>123.140.207.086</b>	<b>896.214.910.201</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>113.777.263.002</b>	<b>39.608.180.113</b>	<b>123.140.207.086</b>	<b>896.214.910.201</b>
Tăng vốn (*)	-	13.226.800.585	-	-	13.226.800.585
Lợi nhuận	-	-	-	80.882.453.039	80.882.453.039
Trích lập các quỹ (**)	-	-	20.157.403.954	(43.643.154.632)	(23.485.750.678)
Cổ tức (**)	-	-	-	(23.548.191.880)	(23.548.191.880)
Giảm quỹ (*)	-	-	(13.226.800.585)	-	(13.226.800.585)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>127.004.063.587</b>	<b>46.538.783.482</b>	<b>136.831.313.613</b>	<b>930.063.420.682</b>

(\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/SC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2024 theo Tờ trình số 09/TTr-HĐQT ngày 15/03/2024.

(\*\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/SC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 về phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển là 20.157.403.954 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 22.635.750.678 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người quản lý 850.000.000 đồng và chia cổ tức cho các cổ đông là 23.548.191.880 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy	90,08%	558.238.500.000	558.238.500.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	7,54%	46.722.780.000	46.722.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	2,38%	14.727.980.000	14.727.980.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>619.689.260.000</b>

**3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(23.548.191.880)	(32.514.763.250)

**4. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.968.926	61.968.926
Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	46.538.783.482	39.608.180.113
<b>Cộng</b>	<b>46.538.783.482</b>	<b>39.608.180.113</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	749.802,79	423.000,01



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	977.916.562.089	971.635.176.390
Doanh thu sửa chữa tàu và dịch vụ khác	39.665.923.047	27.570.237.665
Doanh thu bán phế liệu	18.837.879.177	13.735.345.790
Cộng	1.036.420.364.313	1.012.940.759.845
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH đóng tàu Damen Sông Cẩm	38.600.516.867	28.588.297.811
Cộng	38.600.516.867	28.588.297.811
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	836.989.876.723	837.785.821.976
Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	25.770.079.747	17.795.992.449
Giá vốn bán phế liệu	18.837.879.177	13.734.356.550
Cộng	881.597.835.647	869.316.170.975
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.969.672.351	23.464.946.997
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.306.968.622	9.966.920.536
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.997.964	208.634.625
Cộng	30.305.638.937	33.640.502.158
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
a. Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm	3.740.732.607	798.838.309
Chi phí lãi vay	139.072.893	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.601.659.714	798.838.309
b. Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(18.416.045.824)	(30.336.934.195)
Hoàn nhập trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(18.416.045.824)	(30.336.934.195)
Cộng	(14.675.313.217)	(29.538.095.886)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
a. Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong năm	115.742.155.155	119.690.918.377
Chi phí cho nhân viên	96.553.269.985	73.155.450.897
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	544.814.041	1.222.819.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.036.338.012	1.360.572.290
Thuế, phí và lệ phí	538.289.154	649.364.002
Dự phòng phải thu khó đòi	468.221.290	29.897.307.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.829.368.168	11.798.173.506
Chi phí bằng tiền khác	3.771.854.505	1.607.230.861
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.008.611.210)	(1.554.843.381)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(17.008.611.210)	(1.554.843.381)
<b>Cộng</b>	<b>98.733.543.945</b>	<b>118.136.074.996</b>
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	143.181.818
Các khoản khác	2.262.318.789	465.668.442
<b>Cộng</b>	<b>2.262.318.789</b>	<b>608.850.260</b>
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	-
Các khoản khác	1.655.483.886	1.257.624.176
<b>Cộng</b>	<b>1.655.483.886</b>	<b>1.257.624.176</b>
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.509.496.087	296.055.974.316
Chi phí nhân công	461.464.188.827	368.353.030.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.048.424.727	19.524.158.214
Thuế, phí và lệ phí	538.289.154	649.364.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.245.792.696	12.194.425.146
Chi phí khác bằng tiền	59.498.842.515	92.179.536.744
Dự phòng phải thu khó đòi	468.221.290	28.342.463.723
<b>Cộng</b>	<b>1.022.773.255.296</b>	<b>817.298.952.400</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.676.771.778	88.018.338.002
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.282.329.438	16.116.619.450
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	2.311.327.402	16.116.619.450
Chi phí không hợp lệ	2.311.327.402	16.116.619.450
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	(28.997.964)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	(28.997.964)	-
3. Thu nhập chịu thuế	103.959.101.216	104.134.957.452
4. Thu nhập tính thuế	103.959.101.216	104.134.957.452
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	20.791.820.243	20.826.991.490
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.791.820.243	20.826.991.490
8. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	2.498.496	-
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.794.318.739	20.826.991.490

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.882.453.039	67.191.346.512
Các khoản điều chỉnh	-	(23.485.750.678)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(23.485.750.678)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(23.485.750.678)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.882.453.039	43.705.595.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.305	705

(\*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu năm được trình bày lại do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/SC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 về phân phối lợi nhuận năm 2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**1.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**1.2. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	31.614.926.357	-	-	31.614.926.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.927.479.281	-	-	15.927.479.281
Chi phí phải trả	42.896.526.159	-	-	42.896.526.159
Cộng	90.438.931.797	-	-	90.438.931.797
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	42.125.412.525	-	-	42.125.412.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.398.450.908	-	-	31.398.450.908
Chi phí phải trả	27.426.178.216	-	-	27.426.178.216
Cộng	100.950.041.649	-	-	100.950.041.649

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	Dự phòng	Giá trị	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	143.321.176.563	-	170.887.973.823	-	143.321.176.563
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	571.500.000.000	-	387.500.000.000	-	571.500.000.000
- Phải thu khách hàng	19.541.589.987	(13.790.608.709)	36.086.929.020	(30.355.706.904)	5.731.222.116
- Phải thu khác	5.778.262.457	(48.834.909)	6.779.691.626	(158.926.634)	5.729.427.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>740.141.029.007</b>	<b>(13.839.443.618)</b>	<b>601.254.594.469</b>	<b>(30.514.633.538)</b>	<b>570.739.960.931</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Phải trả người bán	31.614.926.357	-	42.125.412.525	-	31.614.926.357
- Phải trả khác	15.927.479.281	-	31.398.450.908	-	15.927.479.281
- Chi phí phải trả	42.896.526.159	-	27.426.178.216	-	42.896.526.159
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.438.931.797</b>	<b>-</b>	<b>100.950.041.649</b>	<b>-</b>	<b>100.950.041.649</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty phân tích chi tiết các chi tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán thành phẩm, hàng hóa	Hoạt động sửa chữa tàu và dịch vụ khác	Hoạt động bán phế liệu	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	977.916.562.089	39.665.923.047	18.837.879.177	1.036.420.364.313	-	1.036.420.364.313
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	977.916.562.089	39.665.923.047	18.837.879.177	1.036.420.364.313	-	1.036.420.364.313
2. Chi phí	930.150.114.771	29.548.814.024	20.632.450.797	980.331.379.592	-	980.331.379.592
- Giá vốn	836.989.876.723	25.770.079.747	18.837.879.177	881.597.835.647	-	881.597.835.647
- Chi phí phân bổ	93.160.238.048	3.778.734.277	1.794.571.620	98.733.543.945	-	98.733.543.945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.766.447.318	10.117.109.023	(1.794.571.620)	56.088.984.721	-	56.088.984.721
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.341.929.631	906.225.844	430.378.814	23.678.534.289	-	23.678.534.289
5. Tài sản bộ phận	1.623.765.425.239	65.862.627.652	31.279.045.758	1.720.907.098.649	-	1.720.907.098.649
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.623.765.425.239	65.862.627.652	31.279.045.758	1.720.907.098.649	-	1.720.907.098.649
7. Nợ phải trả bộ phận	746.202.175.620	30.267.201.951	14.374.300.396	790.843.677.967	-	790.843.677.967
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	746.202.175.620	30.267.201.951	14.374.300.396	790.843.677.967	-	790.843.677.967



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 8 do thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương và các khoản thu nhập khác	1.239.258.988	1.132.578.555
Ông Đàm Quang Trung	Thành viên HĐQT/Tổng GD	Lương và các khoản thu nhập khác	1.208.773.926	1.172.011.396
Ông Nguyễn Thế Trung	Thành viên HĐQT	Lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	52.822.221	51.022.221
Ông Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Lương và các khoản thu nhập khác	899.258.008	950.660.977
Ông Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng Giám đốc	Lương và các khoản thu nhập khác	1.045.387.782	1.064.704.579
Ông Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Lương và các khoản thu nhập khác	980.876.205	978.317.678
Ông Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Lương và các khoản thu nhập khác	813.897.069	-
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng	Lương và các khoản thu nhập khác	665.137.598	740.271.542
Bà Phan Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	Lương và các khoản thu nhập khác	525.862.203	488.765.717
Ông Phùng Vũ Lợi	Thành viên BKS	Lương và các khoản thu nhập khác	550.285.754	454.139.085
Bà Phạm Thị Minh Thuận	Thành viên BKS	Lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	37.855.554	37.620.444



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Bên liên quan khác****Mối quan hệ**

Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết

**2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.600.516.867	28.588.297.811
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.709.771.739	41.361.129.638
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Mua vật tư	-	280.770.787
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Trả tiền mua vật tư		280.770.787
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Phải thu về ăn ca	113.493.500	-
Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Trả tiền dịch vụ thử tàu	11.642.331	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Mua vật tư	47.869.998	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Trả tiền mua vật tư	47.869.998	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Thu tiền gia công	-	11.952.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Trả tiền thuê cảng	-	20.732.800
Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy	Cổ tức phải trả	21.213.063.000	29.290.774.095
Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy	Trả tiền cổ tức	21.213.063.000	29.290.774.095
Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy	Chuyển trả tiền hỗ trợ	16.500.000.000	5.058.000.000
Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy	Nhận tiền khen thưởng	1.404.000	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cổ tức phải trả	1.775.465.640	2.451.613.148
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Trả tiền cổ tức	1.775.465.640	2.451.613.148

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.5c; V.12b; V.16b.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Bình

Hoàng Văn Tùng

Đàm Quang Trung